

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Hợp nhất 5 Công ty)	Số đầu năm (Hợp nhất 3 Công ty)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,561,590,909,125	1,301,227,341,725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,265,633,698	38,909,504,022
1. Tiền	111	(1)	26,265,633,698	38,909,504,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19,782,182,530	151,231,926,330
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(2)	42,207,829,381	168,937,011,746
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ng	129		(22,425,646,851)	(17,705,085,416)
III. Các khoản phải thu	130	(3)	402,758,606,613	195,825,857,900
1. Phải thu khách hàng	131		250,808,108,456	77,459,015,676
2. Trả trước cho người bán	132		55,549,519,723	4,620,967,642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xi	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		96,400,978,434	113,745,874,582
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	(4)	1,035,669,225,657	841,549,753,349
1. Hàng tồn kho	141		1,037,917,048,783	843,797,576,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,247,823,126)	(2,247,823,126)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77,115,260,627	73,710,300,124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,400,466,395	255,270,517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,344,132,542	1,983,462,420
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		709,349,276	780,516,196
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5)	70,661,312,414	70,691,050,991

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Hợp nhất 5 Công ty)	Số đầu năm (Hợp nhất 3 Công ty)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		669,619,150,881	446,224,790,661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		455,006,559,091	149,367,176,582
1. TSCĐ hữu hình	221	(6)	364,782,821,847	92,392,625,813
- Nguyên giá	222		398,385,317,690	121,125,210,692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,602,495,843)	(28,732,584,879)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(7)	47,414,100,769	6,371,974,122
- Nguyên giá	228		49,670,155,679	7,457,094,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,256,054,910)	(1,085,120,791)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(8)	42,809,636,475	50,602,576,647
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		193,152,671,854	291,116,796,806
1. Đầu tư vào công ty con	251		65,504,305,601	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(9)	4,000,000,000	27,777,515,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(10)	123,648,366,253	263,339,281,806
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		21,459,919,936	5,740,817,273
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	(11)	20,977,919,936	4,458,817,273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278	(12)	482,000,000	1,282,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,231,210,060,006	1,747,452,132,386

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Hợp nhất 5 Công ty)	Số đầu năm (Hợp nhất 3 Công ty)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,464,056,548,052	1,057,722,064,021
I. Nợ ngắn hạn	310		1,327,474,855,851	1,034,303,334,320
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(13)	1,064,286,280,782	930,060,355,722
2. Phải trả cho người bán	312		203,865,326,935	48,890,613,342
3. Người mua trả tiền trước	313		31,701,411,013	17,191,280,036
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,477,372,083	4,017,182,942
5. Phải trả công nhân viên	315		10,407,725,535	9,549,896,993
6. Chi phí phải trả	316		1,824,468,770	6,462,296,734
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(14)	11,912,270,733	18,131,708,551
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		136,581,692,201	23,418,729,701
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(15)	136,507,238,172	23,307,238,172
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		74,454,029	111,491,529
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		682,337,986,386	668,679,952,586

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410		679,234,670,948	664,457,443,196
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(16)	200,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436,486,394,236	476,730,634,235
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,210,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,589,945,668	5,480,161,968
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,794,972,834	2,740,080,984
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(17)	34,366,568,210	29,506,566,009
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430		3,103,315,438	4,222,509,390
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		3,103,315,438	4,222,509,390
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	(18)	84,815,525,568	21,050,115,779
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		2,231,210,060,006	1,747,452,132,386

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	<i>Thuyết minh</i>	Số cuối kỳ (Hợp nhất 5 Công	Số đầu năm (Hợp nhất 3 Công ty)
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		14,179,010,746	14,044,480,085
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,619,584,016	2,619,584,016
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		393,451.57	9,075.18
- EUR		-	1,720.00
- SGD		-	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

ĐỖ NGỌC NAM

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HẬU

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

KT. Tổng Giám đốc

NGÔ THỊ HỒNG THU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính Quý I năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (Hợp nhất 5 Công ty)	Năm trước (Hợp nhất 3 Công ty)	Năm nay (Hợp nhất 5 Công ty)	Năm trước (Hợp nhất 3 Công ty)
1. Tổng doanh thu	01		337,791,174,620	244,368,870,407	337,791,174,620	244,368,870,407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		772,624,207	99,216,182	772,624,207	99,216,182
3. Doanh thu thuần	10		337,018,550,413	244,269,654,225	337,018,550,413	244,269,654,225
4. Giá vốn hàng bán	11		279,854,310,063	201,281,331,240	279,854,310,063	201,281,331,240
5. Lợi nhuận gộp	20		57,164,240,350	42,988,322,985	57,164,240,350	42,988,322,985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(19)	1,418,390,266	3,395,608,212	1,418,390,266	3,395,608,212
7. Chi phí tài chính	22	(20)	32,631,959,901	12,004,400,778	32,631,959,901	12,004,400,778
- Trong đó: lãi vay	23		30,259,365,837	11,051,167,083	30,259,365,837	11,051,167,083
8. Chi phí bán hàng	24	(21)	4,472,725,883	6,796,027,903	4,472,725,883	6,796,027,903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(22)	17,410,987,471	14,192,018,923	17,410,987,471	14,192,018,923
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		4,066,957,361	13,391,483,593	4,066,957,361	13,391,483,593
11. Thu nhập khác	31		977,919,326	555,024,548	977,919,326	555,024,548
12. Chi phí khác	32		463,564,504	90,171,137	463,564,504	90,171,137
13. Lợi nhuận khác	40		514,354,822	464,853,411	514,354,822	464,853,411
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,581,312,183	13,856,337,004	4,581,312,183	13,856,337,004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		454,442,472	552,901,813	454,442,472	552,901,813
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,126,869,711	13,303,435,191	4,126,869,711	13,303,435,191
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			60,533,006	867,120,183	60,533,006	867,120,183
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			4,066,336,705	12,436,315,008	4,066,336,705	12,436,315,008
18. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			20,000,000	15,000,000	20,000,000	15,000,000
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(23)	203	829	203	829

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT.Tổng Giám đốc

ĐỖ NGỌC NAM

NGUYỄN VĂN HẬU

NGÔ THỊ HỒNG THU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ tài chính Quý I năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay (Hợp nhất 5 Công ty)	Năm trước (Hợp nhất 3 Công ty)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	647,665,272,723	159,690,128,772
2. Tiền chi trả cho người bán	02	(238,811,531,721)	(214,384,225,466)
3. Tiền trả cho công nhân viên	03	(36,533,688,210)	(30,847,646,886)
4. Tiền trả lãi vay	04	(27,336,977,579)	(13,224,705,427)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho nhà nước	05	(422,321,762)	(3,809,951,355)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	330,848,048,464	151,296,892,551
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(291,827,253,330)	(74,391,542,458)
8. Tiền thu hoàn VAT	08	2,451,178,180	124,588,115
9. Tiền chi ký quỹ mở L/C	09	(1,259,577,947)	(806,890,832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	384,773,148,818	(26,353,352,986)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,009,237,921)	(6,829,384,173)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	87,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,200,000,000)	(13,419,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18,076,470,000	5,715,157,620
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8,835,875,048)	(61,946,637,200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	290,348,207	432,986,211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,321,705,238	(75,960,277,542)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	500,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3,210,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	674,532,178,957	281,020,155,776
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,078,978,128,974)	(176,091,549,192)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,200,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(403,950,360,017)	104,928,606,584
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(14,855,505,961)	2,614,976,056
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	41,394,914,015	13,662,990,021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(273,774,356)	(180,665,136)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	26,265,633,698	16,097,300,941

Ngày 20 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT.Tổng Giám đốc

ĐỖ NGỌC NAM

NGUYỄN VĂN HẬU

NGÔ THỊ HỒNG THU